CTCP City Auto (HSX: CTF)

Ôtô và linh kiện ôtô

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	22,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	-21.9%	-31.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	2.86 (Baa2) Cảnh báo

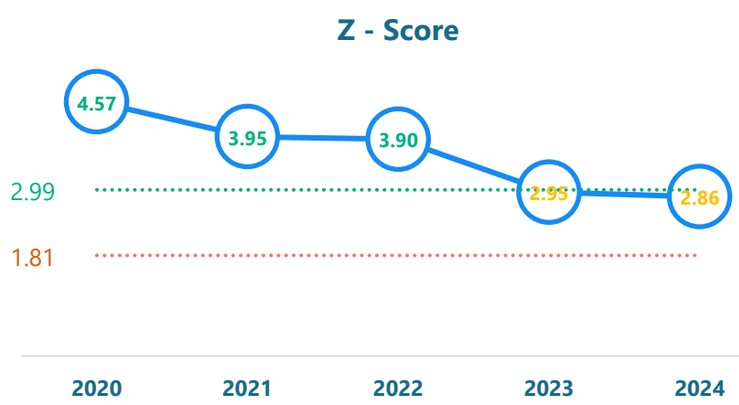
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	1.85 (Ba2) Cảnh báo

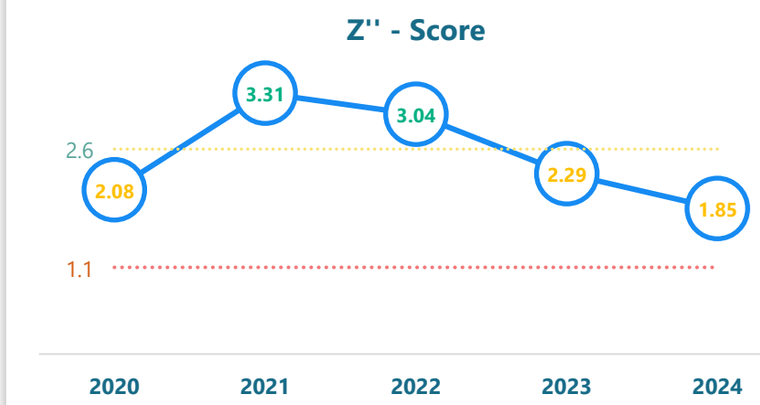
DT thuần — *2024*: 8,174 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 1,073 ▲ 15.1%

LN sau thuế — *2024*: 47.9 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 3.90 ▲ 8.8%

ROE — 2024: 4.2%; +/- YoY ▲ 0.1%

ROA — 2024: 1.2%; +/- YoY ▼ 0.1%





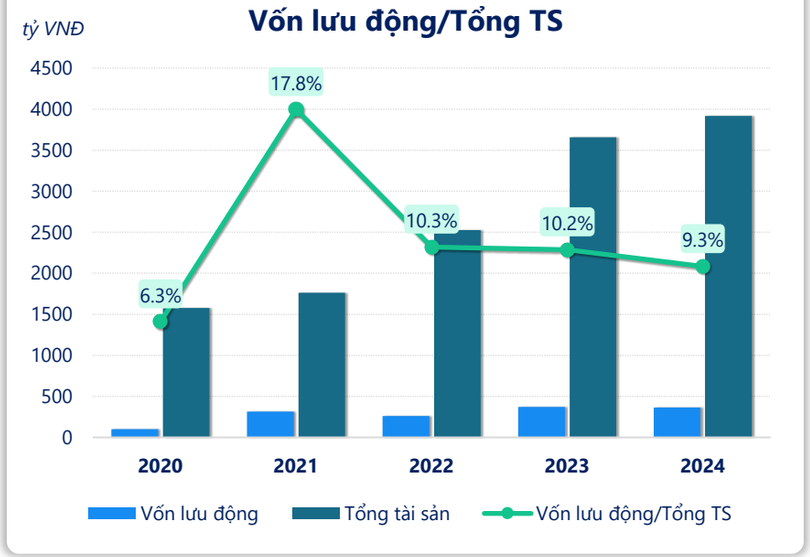
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.86** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **CTF** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

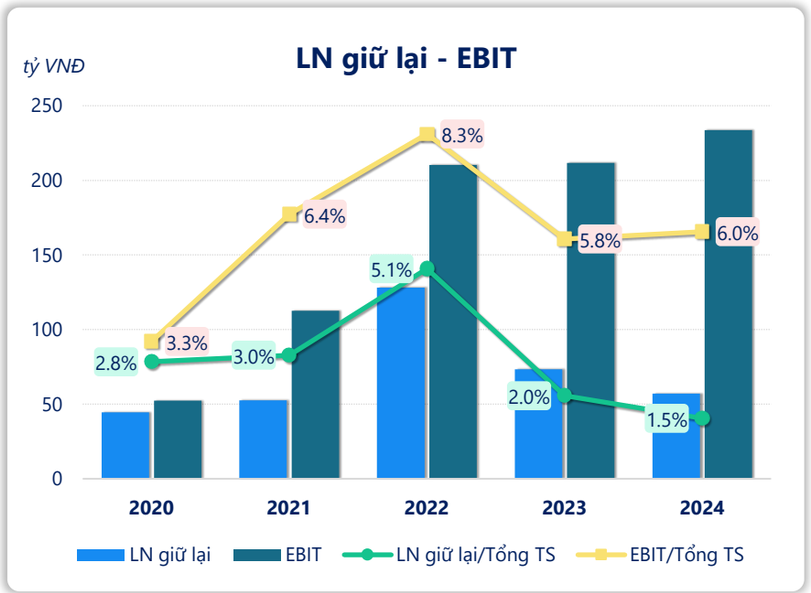
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CTF** năm **2024** đạt **1.85**, thấp hơn so với năm 2023 (2.29). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **CTF** ghi nhận doanh thu thuần **8,174** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **47.94** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.1%** và **tăng 8.83%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.23%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP City Auto (HSX: CTF)

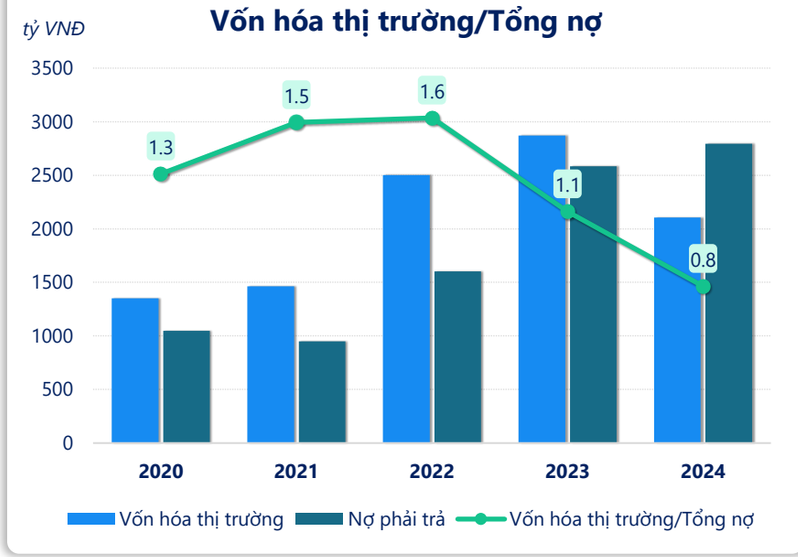


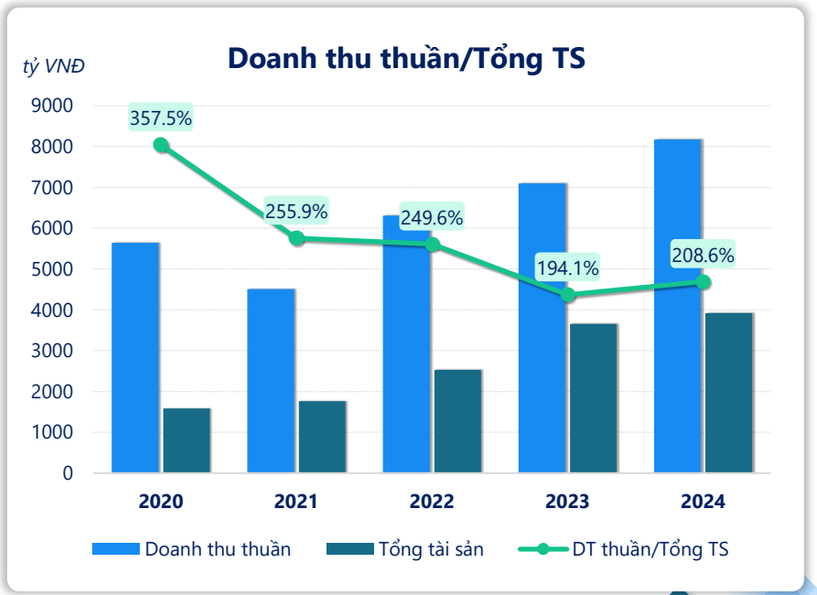


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,919**	**3,657**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,808	2,592	8.3%
Tiền và tương đương tiền	69.0	61.2	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,107	1,877	12.2%
Hàng tồn kho	614	614	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	40.0	-52.5%
Tài sản dài hạn	**1,111**	**1,065**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	373	317	17.7%
Tài sản cố định	215	190	13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.5	41.9	-10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	385	408	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	**23.7**	**17.3**	**37.3%**
Lợi thế thương mại	77.2	91.4	-15.5%
Nợ phải trả	2,798	2,583	8.3%
Nợ ngắn hạn	**2,361**	**2,220**	**6.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,982	1,858	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	189	221	-14.4%
Nợ dài hạn	437	362	20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	422	329	28.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,121**	**1,075**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,121**	**1,075**	**4.3%**
Vốn điều lệ	957	894	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,644**	**4,509**	**6,307**	**7,101**	**8,174**
Giá vốn hàng bán	5,335	4,217	5,753	6,691	7,701
Lợi nhuận gộp	**309**	**292**	**553**	**410**	**474**
Doanh thu HĐTC	29.3	42.6	42.5	185	226
Chi phí TC	48.2	50.5	62.2	158	177
Chi phí lãi vay	**48.2**	**50.5**	**62.2**	**158**	**177**
LN trong công ty LKLD	-4.50	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	189	154	266	307	344
Chi phí QLDN	103	82.5	136	113	138
LN thuần từ HĐKD	**-6.57**	**47.0**	**132**	**17.1**	**40.5**
Lợi nhuận khác	10.7	15.0	16.4	36.8	16.6
LN trước thuế	**4.15**	**62.1**	**148**	**53.9**	**57.0**
Lợi nhuận sau thuế	**1.43**	**51.8**	**118**	**44.0**	**47.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.00**	**49.1**	**112**	**41.0**	**46.4**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-150	-543	-644	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.3	-5.63	-80.6	-303	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.7	172	643	933	78.6
Tiền đầu kỳ	29.7	39.6	55.5	74.5	61.2
Lưu chuyển tiền thuần	**9.89**	**15.9**	**19.1**	**-13.4**	**7.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.6	55.5	74.5	61.2	69.0